HÒA NHẬP CHÍNH TRỊ CỦA NGƯỜI CAO TUỔI TRONG KỶ NGUYÊN SỐ: BẰNG CHỨNG TỪ THÀNH PHỐ HÀ NỘI VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HỮU HOÀNG(*)

Phân loại ngành: Triết học-Chính trị học-Xã hội học

Tóm tắt: Trong bối cảnh già hóa và chuyển đổi số, hòa nhập vào đời sống chính trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với người cao tuổi và sự ổn định chính trị của các quốc gia. Từ một cuộc khảo sát cắt ngang 984 người cao tuổi Việt Nam (ở thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), bài viết này phân tích hai nội dung chính: (1) Mức độ tham gia một số hoạt động chính trị - xã hội của người cao tuổi; (2) Góp ý chính sách, pháp luật và tham gia một số hoạt động đảm bảo an ninh, trật tự của họ tại nơi cư trú. Kết quả cho thấy, người cao tuổi Việt Nam đang nỗ lực, tích cực tham gia vào đời sống chính trị - xã hội cả trong không gian vật lý và không gian số. Người cao tuổi quan tâm, theo dõi thường xuyên nhất các cuộc họp, phiên chất vấn, trả lời chất vấn trên Internet của đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân địa phương. Họ đóng góp tích cực cho dự thảo chính sách, pháp luật cũng như các công việc cụ thể khác góp phần ổn định an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại nơi cư trú bằng hình thức trực tiếp nhiều hơn so với trên các nền tảng số. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh tình trạng bất bình đẳng số ngay trong nội bộ người cao tuổi đã cản trở nhóm xã hội này hòa nhập vào đời sống chính trị - xã hội hiện đại. Từ đó lưu ý các chính trị gia, nhà hoạch định chính sách cần sớm có giải pháp hữu hiệu để tháo gỡ vấn đề này.

Từ khóa: *Bất bình đẳng số; Chuyển đổi số; Già hóa dân số; Hòa nhập xã hội; Người cao tuổi.*

POLITICAL INCLUSION OF THE ELDERLY IN THE DIGITAL ERA: EVIDENCE FROM HANOI AND HO CHI MINH CITY

Abstract: In the context of population ageing and digital transformation, efforts to integrate the elderly into political and social life are of particular importance for both the well-being of older people and the political stability of nations. Based on a cross-sectional survey of 984 the elderly in Vietnam (conducted in Hanoi and Ho Chi Minh City), this article examines two main aspects: (1) the level of older adults' participation in selected political and social activities; and (2) their involvement in providing feedback on policies and laws, as well as participating in activities aimed at maintaining security and social order in their local communities. The findings indicate that Vietnamese elderly people are actively striving to participate in political and social life in both physical spaces and digital environments. They most frequently follow online meetings, question-and-answer sessions, and parliamentary inquiries of representatives from the National Assembly and local People's Councils via the Internet. In addition, they contribute actively to policy and legal drafts and engage in various activities that help maintain security, order, and social safety in their residential areas, with direct, in-person participation being more common than engagement through digital platforms. The study also highlights that digital inequality within the older population itself remains a significant barrier to their inclusion in contemporary political and social life. Based on these findings, the article suggests that

(*) Học viện Chính trị khu vực II (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh).

policymakers should pay greater attention to improving digital accessibility and digital literacy among the elderly in order to promote more inclusive participation in the digital era.

Keywords: *Digital transformation; Digital inequality; Social integration; Population ageing; The elderly.*

Ngày nhận bài: 15/4/2026; Ngày gửi phản biện: 17/4/2026; Ngày sửa chữa: 06/8/2026; Ngày duyệt đăng bài: 11/8/2026.

1. Giới thiệu

Theo Báo cáo của Liên hợp quốc năm 2025, thế giới có trên 857 triệu người từ 65 tuổi trở lên và sẽ đạt 1,6 tỷ người vào năm 2050 (United Nations, 2025). Già hóa dân số nhanh chóng và chuyển đổi số (CĐS) mạnh mẽ do tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 và 5.0 là những biến đổi xã hội lớn của thế kỷ XXI. Các biến đổi này tác động mạnh đến các nhóm xã hội và lĩnh vực khác nhau, trong đó có mức độ hòa nhập của người cao tuổi (NCT).

Hòa nhập xã hội thường được hiểu là sự tham gia của các nhóm xã hội vào các lĩnh vực, hoạt động chính của đời sống xã hội (Jones, M., 2010; Warburton, J. et al., 2013). Từ đó, hòa nhập chính trị trong bài viết này có thể được hiểu là một dạng của hòa nhập xã hội (Tan, Y. et al., 2025; United Nations, 2016: 19). NCT với tư cách là một nhóm xã hội tham gia vào lĩnh vực chính trị hoặc các hoạt động có tính chính trị với quy mô, cấp độ và hình thức khác nhau. Ở góc độ xã hội học, hòa nhập chính trị của NCT trong kỷ nguyên số phản ánh mức độ gắn kết xã hội của họ với xã hội và sự thừa nhận của xã hội đối với vị thế, vai trò và giá trị của nhóm xã hội này (Pinkert, C. et al., 2019). CĐS và các công nghệ số góp phần làm thay đổi tính chất của sự tham gia này.

Bản chất của hòa nhập chính trị của NCT là sự tham gia, gắn kết của họ với các hoạt động chính trị. Tuy vậy, vấn đề này cần được tiếp cận ở góc độ rộng, đa diện và phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Theo mô hình chủ nghĩa tự nguyện công dân (civic voluntarism model) của Verba, S. et al. (1995), tham gia chính trị không chỉ dừng lại ở hành vi thể chế chính thức (bầu cử, tiếp xúc cử tri) dù đây là biểu hiện trực tiếp, quan trọng mà còn cả việc tham gia, đóng góp cho các tổ chức, hiệp hội, hướng đến giá trị công cộng. Đây là nơi công dân tích lũy kỹ năng công dân và tạo tiền đề cho tiếng nói chính trị. Do đó, NCT tham gia vào các hoạt động mang tính cộng đồng, xã hội như quyên góp từ thiện theo lời kêu gọi của tổ chức, chia sẻ thông tin tích cực về quê hương, đất nước cũng không ngoài biểu hiện của hòa nhập chính trị. Cách tiếp cận này cho thấy, hòa nhập chính trị của NCT, đặc biệt trong kỷ nguyên số, không chỉ là các hoạt động mang tính giám sát, theo dõi trực tiếp hoạt động của các cơ quan dân cử mà còn cả sự tham gia vào các hoạt động mang tính xã hội - cộng đồng.

Một số nhà nghiên cứu, điển hình như Blühdorn, I., & Butzlaff, F. (2020), Bastien, F. et al. (2020) đã nhấn mạnh rằng số hóa cùng sự ra đời của Facebook, Instagram, WhatsApp, Twitter, Vkontakte, TikTok, Blog, v.v. đã mang đến cơ hội và không gian mới, góp phần đảm bảo, thúc đẩy và thực hành quyền chính trị cho các nhóm xã hội, trong đó có NCT. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, các loại công nghệ số này mang đến các hình thức đa dạng, phong phú để các nhóm xã hội khác nhau (bao gồm cả NCT) tham gia tích cực, thực chất hơn vào đời sống chính trị, chẳng hạn bầu cử điện tử, các phong trào xã hội, bày tỏ ý kiến, vận động tranh cử, ứng cử (Leong, C. et al., 2020; Filipova, R., 2020; Sundberg, L., 2019).

Mặc dù sức khỏe cũng như vị thế có phần suy giảm trong xã hội hiện đại nhưng với kiến thức, kinh nghiệm, vốn xã hội và vị thế xã hội được tích lũy, dân số NCT vẫn tiếp tục là lực lượng, nhóm cử tri có ảnh hưởng quan trọng đối với đời sống chính trị - xã hội ở các quốc gia (Umeda, M., 2022). Khi xã hội truyền thống tiếp tục dịch chuyển sang xã hội hiện đại, hậu hiện đại với sự xuất hiện, chi phối ngày càng lớn của công nghệ số, quá trình hòa nhập vào đời sống chính trị - xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ tiếp tục củng cố vị thế xã hội lâu nay của NCT mà còn thúc đẩy mục tiêu già hóa tích cực, già hóa chủ động của các quốc gia (Нгуен Х. Х., 2023). Tuy nhiên, quá trình hòa nhập vào đời sống

chính trị - xã hội của NCT trong kỷ nguyên số cũng đối mặt với hàng loạt rào cản, khó khăn "kép", điển hình nhất là "bất bình đẳng vật lý - số", thiếu sự hỗ trợ của các thiết chế xã hội, khủng hoảng vai trò của gia đình, v.v. càng khiến họ dễ "bị bỏ lại phía sau" trong quá trình này (Chu, C. H. et al., 2020; Нгуен Х. Х., 2022).

Ở Việt Nam, theo Luật NCT năm 2009, NCT là người từ đủ 60 tuổi trở lên. Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 cho thấy, Việt Nam có 14,2 triệu NCT, tăng 2,8 triệu người so với năm 2019 và 4,7 triệu người so với năm 2014 (Tổng cục Thống kê, 2025). Dự báo đến những năm 30 của thế kỷ XXI, Việt Nam sẽ chính thức trở thành quốc gia có dân số già, thậm chí siêu già (Tổng cục Thống kê, 2021). Giữ gìn, coi trọng và phát huy vai trò toàn diện của NCT Việt Nam trong đời sống chính trị - xã hội là truyền thống, văn hóa và được thể chế hóa trong đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp và các văn bản chính sách, pháp luật khác nhau. Năm 1941, trong *Lời hiệu triệu đoàn kết tất cả các bậc phụ lão*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Trách nhiệm của các cụ phụ lão chúng ta đối với nhiệm vụ đất nước thật là trọng đại. Đất nước hưng thịnh do phụ lão gây dựng. Đất nước tồn tại do phụ lão giúp sức. Đất nước bị mất phụ lão cứu. Đất nước suy sụp phụ lão phù trì" (Hồ Chí Minh, 2011: 232). Khoản 3, Điều 37, Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam đã xác định: "NCT được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc *và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".* Luật NCT được ban hành năm 2009 cũng đã thể hiện rõ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách của Nhà nước đối với NCT khi quy định *"được tạo điều kiện để phát huy vai trò của NCT"* (Điều 3) và Nhà nước cần có chính sách để "*phát huy vai trò của NCT trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"* (Điều 4). Tại buổi gặp mặt 85 NCT toàn quốc trong các phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2021-2026 diễn ra tại Phủ Chủ tịch nước ngày 05/6/2026, trong Bài phát biểu của mình, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã nhấn mạnh *"phát huy mạnh mẽ vai trò NCT trong xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị và củng cố nền tảng xã hội từ cơ sở"* (Báo Chính phủ, 2026).

Rõ ràng, nỗ lực hòa nhập vào đời sống chính trị - xã hội thông qua việc tham gia vào các công việc của các tổ chức chính trị - xã hội, thiết chế dân chủ cơ sở với những hoạt động và đóng góp cụ thể, tương xứng với vị thế và tiềm năng của NCT là hoàn toàn phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách nhất quán của Nhà nước. Tuy nhiên, hình thức, nội dung, mức độ và xu hướng hòa nhập ấy của NCT Việt Nam trong kỷ nguyên số hiện nay vẫn còn bỏ ngỏ, chưa được nghiên cứu, đề cập đầy đủ. Điều này càng cấp thiết hơn khi từ năm 2020, Việt Nam thực hiện Chiến lược quốc gia về CĐS đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trên 3 trụ cột: kinh tế số, chính trị - quản lý số và xã hội số. Đồng thời, Chiến lược quốc gia về NCT đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 21/02/2025 đã nêu quan điểm rõ ràng: *"Phát huy tối đa tiềm năng, vai trò, kinh nghiệm, tri thức của NCT trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, việc làm, kinh tế, chính trị của đất nước phù hợp với nguyện vọng, nhu cầu, khả năng của NCT là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội…",* thúc đẩy, hỗ trợ NCT tiếp cận sản phẩm công nghệ thông tin, truyền thông là một trong các mục tiêu cần đạt được. Hòa nhập vào đời sống chính trị - xã hội trong kỷ nguyên số chính là cách để tiếp tục củng cố, tái khẳng định vị thế, vai trò xã hội của NCT đối với sự phát triển chung của xã hội, quốc gia, đồng thời hướng đến mục tiêu "già hóa thành công", phát triển bền vững, bao trùm trong xã hội hiện đại.

Ở góc độ học thuật, các nghiên cứu quốc tế và của học giả Việt Nam về hòa nhập của NCT vào đời sống chính trị trong kỷ nguyên số vẫn còn khá hiếm hoi, đặc biệt ở phương diện xã hội học. Ở Việt Nam, so với các chủ đề khác, chẳng hạn tái hòa nhập, thích ứng của NCT trong lĩnh vực kinh tế, trong sinh hoạt thường nhật, tiếp cận dịch vụ y tế, v.v. thì hòa nhập vào đời sống chính trị trong bối cảnh CĐS trong không gian số gắn với sử dụng nền tảng số vẫn chưa được nghiên cứu thỏa đáng (Нгуен Х. Х. & Вдовина М. В., 2026).

Do vậy, bài viết này nghiên cứu hòa nhập chính trị của NCT Việt Nam trong kỷ nguyên số thông qua 2 nội dung: (1) Tham gia một số hoạt động có tính chính trị - xã hội; (2) Góp ý chính sách, pháp luật và đảm bảo an ninh trật tự tại nơi họ cư trú, có chú ý xem xét đến sự xuất hiện của công nghệ số và giao thoa giữa không gian vật lý và không gian số.

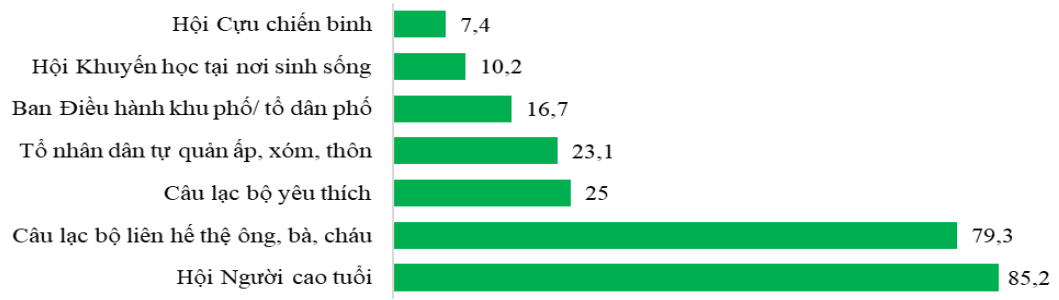
2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng một phần dữ liệu từ cuộc khảo sát xã hội học với 984 NCT tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam), được tiến hành từ cuối năm 2022 đến đầu năm 2023. Đây là hai địa phương có quy mô dân số NCT lớn nhất cả nước, đồng thời có tính đại diện cao về kinh tế, xã hội, văn hóa và mức độ phát triển công nghệ số. Mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp phi xác suất, có chủ đích. Trong số 984 NCT tham gia khảo sát: 48,5% là nam và 51,5% là nữ; 67,5% thuộc nhóm tuổi 60-69, 26,1% thuộc nhóm 70-79 và 6,4% từ 80 tuổi trở lên; 62,3% cư trú tại khu vực đô thị và 37,7% tại khu vực nông thôn; 97,5% là người dân tộc Kinh. Cần lưu ý rằng kết quả nghiên cứu chỉ phản ánh thực trạng tại hai thành phố lớn nhất Việt Nam, chưa đại diện đầy đủ cho toàn bộ NCT Việt Nam, đặc biệt là nhóm sống tại nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bảy hoạt động chính trị - xã hội được đo lường bằng thang đo Likert 3 điểm (1 = Không bao giờ, 2 = Thỉnh thoảng, 3 = Luôn luôn). Dữ liệu định lượng được xử lý, phân tích bằng phần mềm SPSS, phiên bản 27.0. Kiểm định tương quan, phân tích sự khác biệt và phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã được sử dụng. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng dữ liệu một số báo cáo quốc gia, ấn phẩm khoa học từ một số viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế.

3. Kết quả chủ yếu

NCT Việt Nam khi hết tuổi lao động theo quy định của pháp luật, nhìn chung họ vẫn tích cực tham gia các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng, thiết chế tự quản cơ sở hay các nhóm theo sở thích tại nơi cư trú. Khảo sát 984 NCT cho thấy: 85,2% tham gia Hội NCT; 79,3% tham gia Câu lạc bộ liên thế hệ "Ông - Bà - Cháu"; 25,0% tham gia câu lạc bộ theo sở thích; 39,8% tham gia các tổ nhân dân tự quản/ban điều hành khu phố/tổ dân phố; 10,2% là thành viên Hội Khuyến học và 7,4% tham gia Hội Cựu chiến binh (xem Hình 1). Phát hiện này trùng khớp với kết quả đo lường sự tham gia và trở thành thành viên các tổ chức xã hội của 6050 NCT tại 10 tỉnh, thành phố của Việt Nam trong Dự án "NCT và sức khỏe" được nghiên cứu năm 2018 bởi Viện Nghiên cứu kinh tế ASEAN và Đông Á cùng với Viện Dân số, Sức khỏe và Phát triển. Theo đó, có 85,6% NCT tham gia tổ chức cho người về hưu, 6,0% tham gia Trung tâm cộng đồng hoặc câu lạc bộ xã hội, hoặc giải trí, 3,6% tham gia hiệp hội gia đình và 1,2% tham gia các nhóm chính trị (Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA) & Institute for Population, Health and Development (PHAD), 2020).

Hình 1: Tham gia các loại hình tổ chức của NCT *(%)*



Nguồn: Khảo sát của tác giả.

Theo Nguyễn Thanh Bình (2023), khoảng 660000 NCT vẫn đang tham gia, đóng góp cho các hoạt động xây dựng Đảng, là thành viên tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội, ban thanh tra nhân dân, tổ hòa giải ở cấp cơ sở. Có 64% số hội viên của Hội Khuyến học Việt Nam là NCT. Ngoài ra, họ còn giúp đỡ khoảng 90000 người khó khăn khác có thể tái hòa nhập cộng đồng. Đặc biệt, dù tuổi cao sức khỏe yếu nhưng với sự năng động, trách nhiệm của mình, NCT còn phối hợp giải quyết có hiệu quả hàng chục nghìn vụ mâu thuẫn, khiếu kiện trong nội bộ nhân dân. Trên 300000 NCT vẫn tích cực tham gia các tổ an ninh nhân dân, phòng, chống tội phạm, giữ gìn trật tự ở nơi cư trú; cung cấp cho lực lượng công an 200000 nguồn tin phòng, chống tội phạm có giá trị. Đây chính là bằng chứng cho thấy quá trình hòa nhập tích cực của NCT Việt Nam đối với đời sống chính trị - xã hội.

Đặc biệt, NCT Việt Nam còn thể hiện vai trò tích cực của mình khi đóng góp đáng kể trong quá trình thực hiện các mục tiêu của Chiến lược CĐS quốc gia, xây dựng Chính phủ số, chính quyền số. Từ năm 2020, thực hiện Đề án CĐS quốc gia đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030 của Chính phủ Việt Nam, chính quyền cấp cơ sở (cấp xã) đã thành lập 74521 "Tổ công nghệ số cộng đồng" với 348629 thành viên (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2023). NCT là một trong những thành viên chủ chốt trong ban điều hành của tổ này. Dù mức độ hiểu biết, kỹ năng còn hạn chế về công nghệ số, khó có thể hướng dẫn chi tiết, trực tiếp cho người dân để tiếp cận, thực hiện dịch vụ công trực tuyến nhưng sự hiện diện của NCT cùng với vị thế, uy tín và vốn xã hội lâu nay của họ đã hỗ trợ đáng kể trong tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân tin tưởng, tích cực tiếp cận, sử dụng thủ tục hành chính công trong môi trường mạng.

Bảng 1 mô tả mức độ tham gia hoạt động chính trị - xã hội của NCT Việt Nam. Những hoạt động sau đây có tần suất thực hiện thường xuyên nhất: theo dõi chương trình thời sự trên Internet (giá trị trung bình M = 2,42); theo dõi các phiên họp, chất vấn và trả lời chất vấn được phát trên Internet của các đại biểu Quốc hội (M = 2,50), của đại biểu Hội đồng nhân dân địa phương (M = 2,49). Một số hoạt động ít thường xuyên hơn nhưng giúp phản ánh đa chiều mức độ hòa nhập vào đời sống chính trị - xã hội của NCT trong kỷ nguyên số: chia sẻ thông tin, hình ảnh đẹp, tích cực thể hiện tình yêu và trách nhiệm với quê hương, đất nước lên Internet (M = 1,69); bày tỏ ý kiến công khai về các vấn đề chính trị - xã hội trên Internet, mạng xã hội (M = 1,87); hội họp, sinh hoạt đoàn thể, câu lạc bộ qua mạng xã hội, ứng dụng số (M = 1,82). CĐS và sự xuất hiện ngày càng nhiều các ứng dụng số hiện đại, phổ biến ở Việt Nam như Facebook (Messenger), Zalo, YouTube, Google Meet, v.v. đã mở ra không gian và cơ hội mới để họ tiếp tục tham gia nhiều hơn, đóng góp tích cực hơn trong lĩnh vực chính trị. Kết quả này phản ánh nỗ lực hòa nhập ngày càng sâu hơn vào xã hội số; đồng thời củng cố, duy trì vị thế xã hội của NCT trong xã hội hiện đại.

Bảng 1: Mức độ thực hiện một số hoạt động mang tính chính trị của NCT

Một số hoạt động có tính chất chính trị - xã hội	**Giá trị trung bình** *(M)*	**Tần suất**
1. Chia sẻ thông tin, hình ảnh đẹp, tích cực về tình yêu và trách nhiệm đối với quê hương, đất nước trên mạng xã hội	1,69	Thỉnh thoảng
2. Quyên góp tiền bạc, hiện vật để làm từ thiện, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn theo lời kêu gọi, vận động của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên mạng Internet	1,60	Không bao giờ

Một số hoạt động có tính chất chính trị - xã hội	Giá trị trung bình *(M)*	Tần suất
3. Bày tỏ công khai ý kiến, tình cảm về các vấn đề chính trị - xã hội trên Internet, tài khoản cá nhân trên mạng xã hội (Facebook, Zalo, Blog, v.v.).	1,87	Thỉnh thoảng
4. Theo dõi (nghe/ xem) chương trình thời sự được phát trên mạng Internet như qua Youtube, Cổng thông tin điện tử (website).	2,42	Luôn luôn
5. Theo dõi (nghe/ xem) phiên họp Quốc hội, chất vấn đại biểu Quốc hội được phát trên mạng Internet: Youtube, Cổng thông tin điện tử (website) hoặc truyền hình trực tiếp	2,50	Luôn luôn
6. Theo dõi (nghe/ xem) phiên họp Hội đồng Nhân dân, chất vấn đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố nơi đang sống được phát trên mạng Internet: Youtube, Cổng thông tin điện tử (website) hoặc truyền hình trực tiếp	2,49	Luôn luôn
7. Nắm thông tin, tham gia cuộc hội họp, sinh hoạt hội nhóm, câu lạc bộ, đoàn thể chính trị - xã hội qua mạng xã hội, ứng dụng họp trực tuyến (Skype, Google Meet, Microsoft Teams, Zalo Call, Messenger Facebook, v.v.)	1,82	Thỉnh thoảng

Ghi chú: Giá trị trung bình M = 1,0 - 1,67: "Không bao giờ"; M = 1,68 - 2,33: "Thỉnh thoảng"; M = 2,34 - 3,0: "Luôn luôn".

Nguồn: Khảo sát của tác giả.

Bảng 2 cho thấy 7 hoạt động (từ P1 đến P7) được đề xuất làm tiêu chí đánh giá mức độ tham gia của NCT đối với một số hoạt động mang tính chính trị - xã hội trong bối cảnh số đảm bảo độ tin cậy về mặt thống kê (Cronbach α = 0,883; hệ số KMO = 0,747 > 0,5; trị số Eigen value > 1 và sig Bartlett's Test = 0,00 < 0,05). Tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA), tác giả phát hiện có 2 nhân tố có thể đại diện, khái quát và giải thích được 79,3% ý nghĩa của 7 hoạt động đã nêu. Trong đó, *nhân tố 1* gồm hoạt động P1, P2, P3, P4 và P5; *nhân tố 2* gồm hoạt động P6 và P7 (xem Bảng 2). Dựa vào giá trị của hệ số tải nhân tố và đặc điểm biểu đạt từng hoạt động ở mỗi nhân tố thì Nhân tố 1 được đặt tên mới là *"Tham gia tổ chức và đóng góp vào một số hoạt động chính trị - xã hội trên Internet"* (ký hiệu: A1) và Nhân tố 2 là: *"Theo dõi hoạt động của các cơ quan dân cử bằng hình thức trực tuyến"* (A2).

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá đối với một số hoạt động mang tính chính trị của NCT

Một số hoạt động mang tính chính trị	Nhân tố 1 (A1)	Nhân tố 2 (A2)
P1. Chia sẻ thông tin, hình ảnh đẹp, tích cực về tình yêu và trách nhiệm đối với quê hương, đất nước trên mạng xã hội	0,862	
P2. Quyên góp tiền bạc, hiện vật để làm từ thiện, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn theo lời kêu gọi, vận động của cơ quan, tổ chức, cá nhân từ mạng Internet	0,893	

Một số hoạt động mang tính chính trị	Nhân tố 1 (A1)	Nhân tố 2 (A2)
P3. Bày tỏ công khai ý kiến, tình cảm về các vấn đề chính trị - xã hội trên Internet, mạng xã hội (Facebook, Zalo, Blog, v.v.).	0,860	
P4. Theo dõi (nghe/xem) chương trình thời sự được phát trên mạng Internet như Youtube, website	0,606	
P5. Tham gia cuộc hội họp, sinh hoạt hội nhóm, câu lạc bộ, đoàn thể chính trị - xã hội qua mạng xã hội, ứng dụng họp trực tuyến (Skype, Google Meet, Zalo Call, Messenger Facebook, v.v.)	0,77	
P6. Theo dõi (nghe/xem) phiên họp Quốc hội, chất vấn đại biểu Quốc hội được phát trên mạng Internet		0,950
P7. Theo dõi (nghe/xem) phiên họp Hội đồng Nhân dân, chất vấn đại biểu Hội đồng Nhân dân nơi đang sống được phát trên mạng Internet		0,936

Nguồn: Khảo sát của tác giả.

Kết hợp phân tích, kiểm định T-Test và One-way ANOVA, về mặt thống kê cho thấy, NCT là nam giới, thuộc thành phần dân tộc "Kinh" (dân tộc đa số), ở độ tuổi từ 60 - 69 và từ 70 - 79, hiện sống ở khu vực đô thị và trình độ học vấn càng cao chia sẻ, tham gia, thực hiện các hoạt động *A1* và theo dõi hoạt động *A2* nhiều hơn hẳn so với NCT ở các nhóm còn lại *($P \leq 0,01$)*.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, NCT tại hai đô thị này tham gia góp ý chủ trương, chính sách, pháp luật cũng như các hoạt động chính trị - xã hội khác nhằm đảm bảo an ninh trật tự tại nơi cư trú chủ yếu bằng hình thức trực tiếp so với hình thức trực tuyến (xem Bảng 3).

Bảng 3: NCT tham gia góp ý chính sách, pháp luật và đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương

Một số hình thức tham gia góp ý, thực hiện	Số lượng tham gia (n)	% NCT tham gia
1. Góp ý trực tiếp cho địa phương tại các cuộc họp, hội nghị, hoặc tiếp xúc cử tri	680	69,1
2. Tham gia tổ chức chính trị - xã hội, thiết chế tự quản quần chúng tại nơi cư trú.	496	50,4
3. Tự nguyện tham gia lực lượng đảm bảo an ninh, trật tự tại nơi cư trú	352	35,8
4. Tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo đảm an ninh trật tự xã hội trên mạng xã hội	232	23,6
5. Tham gia các nhóm, hội kín trên Internet và mạng xã hội để chống lại thế lực xấu	152	15,4

Một số hình thức tham gia góp ý, thực hiện	Số lượng tham gia (n)	% NCT tham gia
6. Chia sẻ, giới thiệu vắn tắt các chủ trương, chính sách, quy định, điều luật mới, v.v. lên mạng xã hội	136	13,8
7. Bày tỏ ý kiến cá nhân bằng các bài viết, suy ngẫm trên mạng xã hội	96	9,8
8. Gửi các ý kiến qua trang thông tin điện tử (website) của cơ quan chức năng	88	8,9
9. Nghiên cứu, viết bài gửi đăng trên các bản tin, tạp chí, báo điện tử	56	5,7
10. Gửi thư điện tử (email) góp ý đến cơ quan chức năng, chủ thể có thẩm quyền	56	5,7

Nguồn: Khảo sát của tác giả.

Các hình thức trực tiếp được ưa chuộng là phát biểu, góp ý tại các cuộc họp, hội nghị (69,1%), tham gia làm thành viên các tổ chức chính trị - xã hội, thiết chế tự quản ở cơ sở (50,4%) hay trở thành thành viên của các lực lượng đảm bảo an ninh trật tự tại nơi cư trú (35,8%). Trong khi đó, tuyên truyền, bày tỏ chính kiến hay góp ý chính sách, pháp luật trên Internet hay thông qua mạng xã hội, v.v. có tỷ lệ NCT lựa chọn ít hơn (dưới 24,0%).

Kiểm định mối tương quan về mặt thống kê giữa 10 hình thức tham gia nêu trên (cả trong không gian vật lý và không gian số) của NCT ở hai siêu đô thị theo một số đặc trưng nhân khẩu học, chẳng hạn với giới tính và học vấn cho thấy nhiều phát hiện đáng chú ý (xem Bảng 4, 5).

Trước hết, kiểm định tương quan với *giới tính* tại Bảng 4 cho thấy, có đến 6 trong 10 hình thức tham gia góp ý chính sách, pháp luật và đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương của NCT có liên hệ/tương quan có ý nghĩa thống kê với giới tính (mức ý nghĩa nghiên cứu $p < 0,001$). Tuy nhiên, toàn bộ các hệ số Phi (φ) - mức độ tương quan đều ở mức nhỏ, chỉ dao động từ $\varphi = 0,11$ đến $\varphi = 0,24$ cho thấy mối liên hệ này là không đáng kể. Cụ thể hơn, kiểm định cho thấy sự phân hóa theo hình thức tham gia (trực tiếp hay trực tuyến) theo giới:

- Nam giới tích cực hơn ở các kênh trực tiếp: Góp ý tại hội nghị/tiếp xúc cử tri (nam 80,3% và nữ 58,1%; $\varphi = 0,24$, $p < 0,001$), tự nguyện tham gia lực lượng đảm bảo an ninh trật tự (nam 42,6% và nữ 29,0%; $\varphi = 0,14$, $p < 0,001$).

- Nữ giới tích cực hơn ở các kênh mạng xã hội và cộng đồng trực tuyến: Tuyên truyền nâng cao ý thức an ninh trật tự trên mạng xã hội (nữ 32,3% và nam 14,8%; $\varphi = 0,21$, $p < 0,001$), tham gia nhóm/hội kín trên Internet để chống các thế lực thù địch, xuyên tạc (nữ 21,0% và nam 9,8%; $\varphi = 0,15$, $p < 0,001$), chia sẻ chính sách mới lên mạng xã hội (nữ 17,7% và nam 9,8%; $\varphi = 0,12$, $p < 0,001$).

- Ngoài ra, kiểm định cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở 4 hình thức khi xét theo chiều kích giới: viết bài đăng báo điện tử ($\varphi = 0,03$, $p = 0,299$), gửi ý kiến qua website ($\varphi = 0,03$, $p = 0,330$), tham gia hội, đoàn thể ($\varphi = 0,02$, $p = 0,445$) và bày tỏ ý kiến bằng bài viết trên mạng xã hội ($\varphi = 0,00$, $p = 0,933$).

Bảng 4: Kiểm định tương quan về mối liên hệ giữa tham gia các hình thức góp ý chính sách, pháp luật và đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương với giới tính (N = 984)

Hình thức tham gia	Nam n (%)	Nữ n (%)	p	φ	Mức độ tương quan
1. Nghiên cứu, viết bài gửi đăng trên bản tin, tạp chí, báo điện tử	24 (4,9%)	32 (6,5%)	0,299	0,03	Không đáng kể
2. Gửi thư điện tử (email) góp ý đến cơ quan chức năng có thẩm quyền	48 (9,8%)	8 (1,6%)	< 0,001	0,18***	Nhỏ
3. Gửi ý kiến qua trang thông tin điện tử (website) của cơ quan chức năng	48 (9,8%)	40 (8,1%)	0,330	0,03	Không đáng kể
4. Tham gia nhóm, hội kín trên Internet và mạng xã hội để chống lại thế lực xấu	48 (9,8%)	104 (21,0%)	< 0,001	0,15***	Nhỏ
5. Tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo đảm an ninh trật tự xã hội trên mạng xã hội	72 (14,8%)	160 (32,3%)	< 0,001	0,21***	Nhỏ
6. Tham gia Hội NCT, cựu chiến binh, phụ nữ, ban điều hành khu phố, tổ tự quản tại nơi cư trú	240 (49,2%)	256 (51,6%)	0,445	0,02	Không đáng kể
7. Chia sẻ, giới thiệu các chủ trương, chính sách, điều luật mới lên mạng xã hội	48 (9,8%)	88 (17,7%)	< 0,001	0,11***	Nhỏ
8. Tự nguyện tham gia lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự tại nơi cư trú	208 (42,6%)	144 (29,0%)	< 0,001	0,14***	Nhỏ
9. Góp ý trực tiếp cho địa phương tại các cuộc họp, hội nghị, tiếp xúc cử tri	392 (80,3%)	288 (58,1%)	< 0,001	0,24***	Nhỏ
10. Bày tỏ ý kiến cá nhân bằng các bài viết, suy ngẫm trên mạng xã hội	48 (9,8%)	48 (9,7%)	0,933	0,00	Không đáng kể

Ghi chú: n (%): tần số và phần trăm cột NCT trả lời "Có tham gia" trong từng nhóm giới tính. Hệ số Phi (φ) phản ánh mức độ tương quan. Mức tương quan theo Cohen, J. (1988): Không đáng kể: $|\varphi| < 0,10$; Nhỏ: 0,10 - 0,30; Trung bình: 0,30 - 0,50; Lớn: > 0,50. Mức ý nghĩa nghiên cứu (p): * $p < 0,05$. ** $p < 0,01$. *** $p < 0,001$.

Nguồn: Khảo sát của tác giả.

Các kết quả trên phản ánh khá rõ nét sự phân công vai trò giới trong không gian công cộng vốn là một luận điểm trung tâm của lý thuyết vai trò xã hội (Eagly, A. H., 1987). Theo đó, các khuôn mẫu xã hội hóa giới tính định hình cách thức cá nhân thể hiện năng lực công dân: nam giới được kỳ vọng và được đào tạo để tham gia không gian thể chế chính thức (họp hành, tiếp xúc cử tri, lực lượng an ninh), trong khi nữ giới gắn liền với vai trò duy trì kết nối cộng đồng và truyền thông xã hội. Kết quả này nhất quán với phân tích của Burns, N. et al. (2001) về nguồn gốc riêng tư của hành động công cộng: phụ nữ thường tiếp cận chính trị và tham gia với vai trò công dân qua các mạng lưới xã hội phi chính thức hơn là qua các kênh thể chế trực tiếp.

Ngoài ra, khi bàn về vốn xã hội, Putnam, R. D. (2000) đã phân biệt hai dạng là vốn liên kết giúp gắn kết trong nhóm đồng nhất và vốn bắc cầu giúp kết nối qua các ranh giới xã hội. Phát hiện trên cho thấy NCT nữ đang vận dụng mạng xã hội để tích lũy và lan tỏa vốn bắc cầu - chia sẻ thông tin chính sách, tuyên truyền an ninh trật tự, tham gia nhóm cộng đồng trực tuyến trong khi NCT nam huy động vốn liên kết qua các cấu trúc thể chế truyền thống (Hội Cựu chiến binh, Ban điều hành khu phố, tiếp xúc cử tri). Bourdieu, P. (1986) nhấn mạnh rằng vốn xã hội không tồn tại độc lập mà luôn gắn với vốn văn hóa và vốn kinh tế, điều này lý giải tại sao NCT nam, vốn có lịch sử tham gia thể chế chính trị dài hơn trong bối cảnh xã hội Việt Nam, có xu hướng duy trì sự tham gia qua các kênh chính thức quen thuộc.

Các phát hiện ở Bảng 4 cũng có sự tương đồng đáng kể với phát hiện của Temkin và Rohe (1998) khi đề cập về vốn xã hội và sự tham gia dân sự tại Hoa Kỳ. Hai tác giả qua công trình của mình đã cho thấy, nam giới cao tuổi tham gia các cuộc họp cộng đồng với tần suất cao hơn, trong khi phụ nữ cao tuổi thiên về các hoạt động mạng lưới xã hội phi chính thức. Trong bối cảnh Việt Nam, báo cáo của UNFPA (2021) về già hóa dân số chỉ ra rằng NCT nam có tỷ lệ tham gia Hội đồng Nhân dân, Ban Điều hành khu phố cao hơn đáng kể so với NCT nữ, phản ánh cấu trúc giới trong quản trị cộng đồng vốn đã tồn tại lâu dài tại Việt Nam. Tuy nhiên, xu hướng NCT nữ tích cực hơn trên mạng xã hội là phát hiện tương đối mới, phù hợp với ghi nhận của Quan-Haase, A. et al. (2016) rằng phụ nữ cao tuổi có xu hướng sử dụng mạng xã hội để duy trì kết nối xã hội và tham gia cộng đồng theo cách phù hợp với vai trò giới quen thuộc của họ.

Đặc biệt, hình thức bày tỏ ý kiến bằng bài viết của NCT ($\varphi = 0,00$, $p = 0,933$) là hình thức duy nhất không có sự khác biệt giới tính. Điều này cho thấy khi được trao quyền tự do biểu đạt cá nhân trên môi trường số, ranh giới giới tính trở nên mờ nhạt. Điều này nhất quán với luận điểm của Norris, P. (2001) về tiềm năng của Internet trong việc dân chủ hóa tiếng nói công dân, bất kể giới tính hay các hàng rào thể chế truyền thống.

Kế đến, kiểm định tương quan với học vấn tại Bảng 5 cho thấy 9 trong 10 hình thức tham gia góp ý chính sách, pháp luật và đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương của NCT có liên hệ/tương quan có ý nghĩa thống kê với học vấn ($p < 0,001$), ngoại trừ hình thức tự nguyện tham gia lực lượng an ninh trật tự ($p = 0,385$). Có thể phân loại kết quả này thành ba nhóm theo mức độ tương quan sau đây:

- Mức độ tương quan mạnh giữa các hình thức tham gia với học vấn ($V \geq 0,39$), qua kiểm định cho thấy việc tham gia và các hoạt động đòi hỏi kỹ năng số và năng lực viết lách để góp ý chính sách, pháp luật như viết bài đăng báo điện tử ($V = 0,39$) có sự phân tách rõ nét theo 3 nhóm học vấn: Thấp (0%), Trung bình (5,0%), Cao (26,3%); gửi email góp ý ($V = 0,48$): nhóm học vấn Thấp (0%), Trung bình (2,5%), Cao (31,6%); chia sẻ chính sách trên mạng xã hội ($V = 0,46$): nhóm học vấn Thấp (0%), Trung bình (22,5%), Cao (42,1%); tuyên truyền an ninh trật tự trên mạng xã hội ($V = 0,39$), trong đó nhóm học vấn Thấp (7,8%), Trung bình (37,5%) và Cao (7,4%) hay việc bày tỏ ý kiến bài viết trên mạng xã hội ($V = 0,39$) với nhóm học vấn Thấp (0%), Trung bình (15,0%) và Cao (31,6%).

- Mức độ tương quan trung bình/vừa phải ($V = 0,21 - 0,28$), điển hình là việc tham gia gửi ý kiến góp ý qua website ($V = 0,28$), tham gia nhóm/hội kín Internet ($V = 0,27$), góp ý trực tiếp hội nghị/cử tri ($V = 0,21$).

- Mức độ tương quan yếu (V = 0,15) như hình thức tham gia hội đoàn thể, tổ tự quản (V = 0,15), trong đó nhóm học vấn Thấp (43,8%), Trung bình (55,0%) và Cao (63,2%).

- Không có mối liên hệ có ý nghĩa (V = 0,04, p = 0,385) đối với hình thức tham gia lực lượng an ninh trật tự tại nơi cư trú theo học vấn khi tỉ lệ tham gia khá đồng đều theo học vấn: nhóm Thấp (37,5%), Trung bình (35,0%) và Cao (31,6%). Điều này gợi ý rằng việc tự nguyện tham gia lực lượng đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương có lẽ được thúc đẩy bởi các động lực khác (thay vì học vấn) như ý thức về vai trò trước cộng đồng, quan hệ láng giềng.

Bảng 5: Kiểm định tương quan về mối liên hệ giữa tham gia các hình thức góp ý chính sách, pháp luật và đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương với học vấn (N = 984)

Hình thức tham gia	Học vấn			p	V	Mức độ tương quan
	Thấp n *(%)*	Trung bình n *(%)*	Cao n *(%)*			
1. Nghiên cứu, viết bài gửi đăng trên bản tin, tạp chí, báo điện tử	0 (0%)	16 (5%)	40 (26%)	< 0,001	0,39***	Trung bình
2. Gửi thư điện tử (email) góp ý đến cơ quan chức năng có thẩm quyền	0 (0%)	8 (2%)	48 (32%)	< 0,001	0,48***	Trung bình
3. Gửi ý kiến qua trang thông tin điện tử (website) của cơ quan chức năng	8 (2%)	48 (15%)	32 (21%)	< 0,001	0,28***	Nhỏ
4. Tham gia nhóm, hội kín trên Internet và mạng xã hội để chống lại thế lực xấu	32 (6%)	80 (25%)	40 (26%)	< 0,001	0,27***	Nhỏ
5. Tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo đảm an ninh trật tự xã hội trên mạng xã hội	40 (8%)	120 (38%)	72 (47%)	< 0,001	0,39***	Trung bình
6. Tham gia Hội NCT, cựu chiến binh, phụ nữ, ban điều hành khu phố, tổ tự quản tại nơi cư trú	224 (44%)	176 (55%)	96 (63%)	< 0,001	0,15***	Nhỏ
7. Chia sẻ, giới thiệu các chủ trương, chính sách, điều luật mới lên mạng xã hội	0 (0%)	72 (22%)	64 (42%)	< 0,001	0,46***	Trung bình
8. Tự nguyện tham gia lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự tại nơi cư trú	**192 (38%)**	**112 (35%)**	**48 (32%)**	**0,385**	**0,04**	**Không đáng kể**
9. Góp ý trực tiếp cho địa phương tại các cuộc họp, hội nghị, tiếp xúc cử tri	392 (77%)	176 (55%)	112 (74%)	< 0,001	0,21***	Nhỏ
10. Bày tỏ ý kiến cá nhân bằng các bài viết, suy ngẫm trên mạng xã hội	0 (0%)	48 (15%)	48 (32%)	< 0,001	0,39***	Trung bình

Ghi chú: n (%): tần số và phần trăm cột NCT trả lời "Có tham gia" trong từng nhóm học vấn. Học vấn được chia thành 3 nhóm: Thấp = Không đi học + Tiểu học + THCS; Trung bình = THPT + Trung cấp + Cao đẳng; Cao = Đại học + Sau đại học. Hệ số Cramér's V (V) phản ánh mức độ tương quan. Theo Cohen, J. (1988), mức tương quan: Không đáng kể (V < 0,10); Nhỏ (0,10 - 0,30); Trung bình (0,30 - 0,50) và Lớn (>0,50). Mức ý nghĩa nghiên cứu (p): * p < 0,05. ** p < 0,01. *** p < 0,001.

Nguồn: Khảo sát của tác giả.

Như vậy, nguồn lực học vấn có sự chi phối đáng kể đến *hình thức* hòa nhập vào đời sống chính trị - xã hội của NCT được khảo sát. Havighurst, R. J. (1961) trong lý thuyết hoạt động lập luận rằng lão hóa thành công gắn liền với việc duy trì và thay thế các vai trò xã hội, thay vì rút lui khỏi đời sống cộng đồng. Kết quả Bảng 5 cho thấy, nhóm NCT học vấn thấp ưu tiên các kênh quen thuộc, không đòi hỏi kỹ năng số (lực lượng an ninh trật tự, họp dân góp ý trực tiếp, hội đoàn thể), trong khi nhóm học vấn cao mở rộng sang các kênh số mới. Điều này phù hợp với quan điểm của WHO (2002) về lão hóa tích cực: sự tham gia của NCT không nhất thiết phải theo một hình thức cố định, mà có thể diễn ra qua nhiều kênh khác nhau tùy thuộc vào năng lực và bối cảnh xã hội. Brady, H. E. et al. (1995) và Verba, S. et al. (1995) trong các nghiên cứu của mình đã lập luận rằng tham gia chính trị phụ thuộc vào ba nguồn lực then chốt: thời gian, tiền bạc và đặc biệt là kỹ năng công dân, bao gồm khả năng viết thư, phát biểu trước đám đông, tổ chức và thuyết phục. Học vấn là con đường chính để tích lũy kỹ năng công dân, điều này trực tiếp lý giải tại sao khoảng cách tham gia của NCT ở hai đô thị giữa nhóm học vấn thấp và nhóm cao rất lớn ở các hình thức đòi hỏi năng lực biểu đạt ngôn ngữ (viết bài, gửi email, chia sẻ chính sách). Đặc biệt, ở nhóm NCT học vấn thấp, tỉ lệ tham gia các hoạt động trực tuyến đòi hỏi kỹ năng viết hoàn toàn không có cho thấy khoảng cách số không chỉ về ý định mà còn là hàng rào năng lực thực sự không thể vượt qua nếu thiếu nền tảng học vấn phù hợp.

Ngoài ra, bài viết này còn nhấn mạnh đến khoảng cách số trong tham gia, hòa nhập vào đời sống chính trị - xã hội của NCT ở hai siêu đô thị của nước ta. van Dijk, J. A. (2006) lưu ý khoảng cách số theo bốn cấp độ tiếp cận: động lực, vật chất, kỹ năng và sử dụng. Kết quả Bảng 5 cho thấy không phải tất cả NCT đều có khả năng sử dụng công nghệ số để hòa nhập vào đời sống chính trị - xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam, điều này đặc biệt được lưu tâm. Friemel, T. N. (2016) trong nghiên cứu về khoảng cách số ở NCT tại Thụy Sĩ ghi nhận rằng học vấn là yếu tố dự báo mạnh nhất về cả khả năng tiếp cận lẫn chất lượng sử dụng Internet ở NCT. Điều này nhất quán với kết quả kiểm định, đặc biệt các hình thức tham gia trực tuyến trong không gian số, với mức độ tương quan (V) với các nhóm học vấn từ 0,39 đến 0,48. Đặt vấn đề này trong tiến trình CĐS toàn diện, mạnh mẽ của Việt Nam trên 3 trụ cột và nhất là trong lĩnh vực chính trị - quản lý cho thấy, khi công nghệ số ngày càng trở thành phương tiện chủ yếu để phản hồi chính sách, nếu không có chính sách hỗ trợ toàn diện, NCT học vấn thấp (vốn chiếm đến 52,0% mẫu) có nguy cơ suy giảm quyền tham gia vào đời sống chính trị, dù họ vẫn đang nỗ lực theo cách riêng của mình.

4. Kết luận

Từ dữ liệu khảo sát xã hội học 984 NCT tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, bài viết cho thấy NCT Việt Nam đang nỗ lực hòa nhập vào đời sống chính trị theo cả hình thức trực tiếp lẫn trực tuyến. Trong đó, hình thức trực tiếp, truyền thống vẫn chiếm ưu thế. Sự hiện diện ngày càng rõ nét của họ trên không gian số, dù còn ở mức theo dõi, tiếp nhận thông tin nhiều hơn là chủ động tạo lập nội dung đã cho thấy nỗ lực thích ứng và tiếp tục khẳng định vị thế xã hội vốn có của NCT Việt Nam trong bối cảnh CĐS.

Nghiên cứu góp phần bổ sung ba đóng góp mới. Thứ nhất, đây là một trong những nỗ lực thực nghiệm đầu tiên ở Việt Nam vận dụng cách tiếp cận xã hội học để đo lường hòa nhập chính trị của NCT trong kỷ nguyên số như một cấu trúc hai chiều - vừa diễn ra trong không gian vật lý truyền thống, vừa diễn ra trên không gian số so với cách tiếp cận đơn tuyến như phần lớn nghiên cứu trước đây. Thứ hai, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm bổ sung cho các lý thuyết già hóa tích cực (Havighurst, R. J., 1961; World Health Organization (WHO), 2002), vốn xã hội (Putnam, R. D., 2000; Bourdieu, P., 1986) và khoảng cách số (van Dijk, J. A., 2006) khi chỉ ra rằng khoảng cách số trong hòa nhập chính trị

của NCT không đồng nhất mà phân hóa rõ nét theo giới tính và học vấn - một phát hiện còn ít được đề cập trong các nghiên cứu về NCT ở Việt Nam. Thứ ba, nghiên cứu góp phần thu hẹp khoảng trống tri thức về hòa nhập chính trị của NCT Việt Nam trong kỷ nguyên số, một chủ đề còn khá mới mẻ so với các hướng nghiên cứu về NCT trong lĩnh vực kinh tế, y tế, an sinh xã hội hay đời sống thường nhật.

Nghiên cứu này còn cho thấy quá trình hòa nhập của NCT Việt Nam vào đời sống chính trị vẫn còn nhiều thách thức. Khoảng cách số trong hòa nhập chính trị đã diễn ra rõ rệt ngay trong nội bộ dân số NCT, điển hình là theo chiều kích giới, học vấn, đe dọa nỗ lực hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm và đảm bảo dân chủ xã hội chủ nghĩa. Do đó, quan tâm hỗ trợ, thúc đẩy quá trình hòa nhập vào đời sống chính trị - xã hội trong kỷ nguyên số cho NCT cần được các chính trị gia, nhà hoạch định chính sách Việt Nam lưu ý, tháo gỡ trong tổng thể các chính sách quốc gia, chính sách dành cho NCT, chiến lược CĐS. Chẳng hạn như: (1) tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng số phù hợp với NCT ở cả đô thị và nông thôn; (2) thiết kế các nền tảng số thân thiện với người dùng lớn tuổi (giao diện đơn giản, chữ lớn, hỗ trợ giọng nói); (3) đẩy mạnh truyền thông số hướng đến nhóm NCT yếu thế (nông thôn, dân tộc thiểu số, trình độ học vấn thấp); và (4) lồng ghép mục tiêu xóa khoảng cách số cho NCT vào các chương trình mục tiêu quốc gia, với tầm nhìn đến năm 2030.

Nghiên cứu vẫn có những hạn chế nhất định. Do sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, có chủ đích và giới hạn địa bàn khảo sát ở hai đô thị lớn, kết quả nghiên cứu chưa đại diện đầy đủ cho toàn bộ NCT Việt Nam, đặc biệt là nhóm sống ở nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số - nơi điều kiện tiếp cận công nghệ số còn khác biệt đáng kể. Bên cạnh đó, thiết kế nghiên cứu cắt ngang chỉ cho phép mô tả thực trạng tại một thời điểm, chưa thể xác lập quan hệ nhân quả hay theo dõi sự biến đổi của quá trình hòa nhập chính trị theo thời gian. Tuy vậy, các hạn chế này cũng đồng thời gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này. Chẳng hạn, cần mở rộng địa bàn khảo sát đến khu vực nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm có cái nhìn toàn diện hơn về hòa nhập chính trị của NCT Việt Nam trong kỷ nguyên số; thiết kế nghiên cứu dọc hoặc hỗn hợp, kết hợp phỏng vấn sâu định tính để lý giải rõ hơn cơ chế đằng sau sự khác biệt về giới và học vấn đã phát hiện. Ngoài ra, các nghiên cứu tiếp theo cần so sánh với kinh nghiệm quốc tế nhằm rút ra bài học chính sách phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Báo Chính phủ. (2026). *Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi gặp mặt 85 người cao tuổi toàn quốc trong các phong trào thi đua yêu nước*. https://baochinhphu.vn/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-tai-buoi-gap-mat-85-nguoi-cao-tuoi-toan-quoc-trong-cac-phong-trao-thi-dua-yeu-nuoc-10226060518274373.htm
2. Bastien, F., Koop, R., Small, T. A., Giasson, T., & Jansen, H. (2020). The role of online technologies and digital skills in the political participation of citizens with disabilities. *Journal of Information Technology & Politics, 17*, 218-231.
3. Blühdorn, I., & Butzlaff, F. (2020). Democratization beyond the post-democratic turn: Towards a research agenda on new conceptions of citizen participation. *Democratization, 27*, 369-388.
4. Bourdieu, P. (1986). The forms of capital. In J. G. Richardson (Ed.), *Handbook of theory and research for the sociology of education* (pp. 241-258). Greenwood.
5. Brady, H. E., Verba, S., & Schlozman, K. L. (1995). Beyond SES: A resource model of political participation. *American Political Science Review, 89*(2), 271-294. https://doi.org/10.2307/2082425
6. Brik, A., & Brown, C. (2025). A critical review of conceptualisation and measurement of social inclusion: Directions for conceptual clarity. *Social Policy and Society*. https://doi.org/10.1017/s1474746425000302

7. Burns, N., Schlozman, K. L., & Verba, S. (2001). *The private roots of public action: Gender, equality, and political participation*. Harvard University Press.
8. Chu, C. H., Nyrup, R., Leslie, K., Shi, J., Bianchi, A., Lyn, A., & Grenier, A. (2020). Digital ageism: Challenges and opportunities in artificial intelligence for older adults. *The Gerontologist, 62*(7), 947-955.
9. Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.). New Jersey: Lawrence Erlbaum.
10. Dahlgren, P. (2023). The Internet as a civic space. In S. Coleman & L. Sorensen (Eds.). *Handbook of digital politics* (pp. 76-91). Edward Elgar Publishing.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-bo-sung-phat-trien-nam-2011-1528
12. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/book/sach-chinh-tri/van-kien-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-tap-1-403
13. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022). *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-27-NQ-TW-2022-tiep-tuc-xay-dung-Nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-giai-doan-moi-541092.aspx
14. Eagly, A. H. (1987). *Sex differences in social behavior: A social-role interpretation*. Lawrence Erlbaum Associates.
15. Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA), & Institute for Population, Health and Development (PHAD). (2020). *Elderly people and health in Vietnam*. Labor Publishing House.
16. Filipova, R. (2020). Democracy beyond elections: Government accountability in the media age. *Democratization, 27*, 1547-1549.
17. Friemel, T. N. (2016). The digital divide has grown old: Determinants of a digital divide among seniors. *New Media & Society, 18*(2), 313-331. https://doi.org/10.1177/1461444814538648
18. Havighurst, R. J. (1961). Successful aging. *The Gerontologist, 1*(1), 8-13. https://doi.org/10.1093/geront/1.1.8
19. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập* (Tập 3: 1930 - 1945). Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
20. Нгуен Х. Х. (2022). Барьеры на пути социальной адаптации вьетнамских пожилых людей к цифровой трансформации: социологический анализ. *Социальная политика и социология, 21*(2), 43-51.
21. Нгуен Х. Х. (2023). Социальная адаптация пожилых людей к цифровой трансформации общества: социологические исследования в Ханое и Хошимине (Вьетнам). *Регионология, 31*(2), 375-392.
22. Нгуен Х. Х., & Вдовина М. В. (2026). *Пожилые вьетнамцы в условиях цифрового общества (Người cao tuổi Việt Nam trong bối cảnh xã hội số).* Московского гуманитарного университета (Nxb. Đại học Nhân văn Moscow).
23. Jones, M. (2010). Inclusion, social inclusion and participation. In *Critical perspectives on human rights and disability law* (pp. 57-82). Brill Nijhoff.
24. Leong, C., Faik, I., Tan, F. T. C., Tan, B., & Khoo, Y. H. (2020). Digital organizing of a global social movement: From connective to collective action. *Information and Organization, 30*, 100324.
25. Mir, G., Durrani, N., Julian, R., Kimei, Y., Mashreky, S., & Doan, T. (2024). Social inclusion and sustainable development: Findings from seven African and Asian contexts. *Sustainability*. https://doi.org/10.3390/su16114859

26. Nguyễn Thanh Bình. (2023). Người cao tuổi - Lực lượng quan trọng góp phần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/827245
27. Norris, P. (2001). *Digital divide: Civic engagement, information poverty, and the Internet worldwide*. Cambridge University Press.
28. Pinkert, C., Köhler, K., Von Kutzleben, M., Hochgräber, I., Cavazzini, C., Völz, S., Palm, R., & Holle, B. (2019). Social inclusion of people with dementia: An integrative review of theoretical frameworks, methods and findings in empirical studies. *Ageing & Society, 41*, 773-793. https://doi.org/10.1017/S0144686X19001338
29. Putnam, R. D. (2000). *Bowling alone: The collapse and revival of American community*. Simon & Schuster.
30. Quan-Haase, A., Martin, K., & Schreurs, K. (2016). Interviews with digital seniors: ICT use in the context of everyday life. *Information, Communication & Society, 19*(5), 691-707. https://doi.org/10.1080/1369118X.2016.1140217
31. Quốc hội Việt Nam. (10/11/2022). *Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở* (Luật số: 10/2022/QH15). https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Thuc-hien-dan-chu-o-co-so-nam-2022-546085.aspx
32. Sundberg, L. (2019). Electronic government: Towards e-democracy or democracy at risk? *Safety Science, 118*, 22-32.
33. Tan, Y., Bayoumi, I., Knox, B., Cole, M., Jackson, L., Watson, A., Davison, C., Bartels, S., & Purkey, E. (2025). Understanding social inclusion: A directed content analysis. *PLOS ONE, 20*. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0333666
34. Temkin, K., & Rohe, W. M. (1998). Social capital and neighborhood stability: An empirical investigation. *Housing Policy Debate, 9*(1), 61-88.
35. Tổng cục Thống kê (2025). *Xu hướng già hóa dân số nhanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/xu-huong-gia-hoa-dan-so-nhanh-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap/
36. Tổng cục Thống kê. (2021). *Dân số và nhà ở năm 2019: Già hóa và người cao tuổi Việt Nam*. Nxb. Thông tin.
37. Trần Thị Minh Thi. (2021). *Những giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam đương đại*. Nxb. Khoa học xã hội.
38. Umeda, M. (2022). The politics of aging: Age difference in welfare issue salience in Japan 1972-2016. *Political Behavior, 44*, 575-597.
39. UNFPA Việt Nam. (2021). *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Một số kết quả chủ yếu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam.
40. United Nations. (2016). *Report on the world social situation 2016: Leaving no one behind - The imperative of inclusive development*. United Nations.
41. United Nations. (2025). *World population ageing 2025*. Department of Economic and Social Affairs, Population Division. https://www.un.org/development/desa/pd/
42. van Dijk, J. A. (2006). Digital divide research, achievements and shortcomings. *Poetics, 34*(4-5), 221-235. https://doi.org/10.1016/j.poetic.2006.05.004
43. Verba, S., Schlozman, K. L., & Brady, H. E. (1995). *Voice and equality: Civic voluntarism in American politics*. Harvard University Press.
44. Warburton, J., Ng, S. H., & Shardlow, S. M. (2013). Social inclusion in an ageing world: Introduction to the special issue. *Ageing & Society, 33*(1), 1-15.
45. World Health Organization (WHO). (2002). *Active ageing: A policy framework*. WHO. https://apps.who.int/iris/handle/10665/67215